

Ảnh hưởng của hợp tác xã kiểu mới đối với kinh doanh nuôi lợn ở làng, xã đồng bằng sông Hồng

OKAE TAKASHI

1. Giới thiệu:

Theo Luật Hợp tác xã (HTX) năm 1996, HTX ở Việt Nam phải chuyển đổi để phù hợp với kinh tế thị trường. Trong quá trình chuyển đổi HTX, có 2 hình thức chuyển đổi - “Chuyển đổi HTX cũ thành HTX mới” và “Thành lập HTX mới”. “Chuyển đổi HTX cũ thành HTX mới” là hình thức phổ biến đã được thực hiện trong cả nước. Tuy nhiên, phần đông HTX vận dụng hình thức này nhưng chưa có hoạt động gì mới. Ví dụ, dịch vụ còn mang tính bao cấp, chính quyền cơ sở còn can thiệp sâu vào nội bộ quản lý của HTX, cán bộ HTX chưa được đào tạo và chưa biết cách tiếp cận với cơ chế thị trường v.v... “Thành lập HTX mới” là hình thức phổ biến của tỉnh Hải Dương và Hưng Yên ở đồng bằng sông Hồng. Hình thức này hoạt động có hiệu quả hơn, vì người nào vào HTX phải làm đơn, phải góp vốn, nên ý thức trách nhiệm rõ hơn. Hơn nữa, cán bộ HTX hoạt động chủ động hơn (ít phụ thuộc vào chính quyền cơ sở). “Thành lập HTX mới” có thể chia làm 2 loại - “Thành lập HTX mới trên cơ sở đình chỉ xoá bỏ HTX cũ” và “Thành lập HTX mới độc lập với HTX cũ”. Trong đó, loại HTX sau được thành lập xuất phát từ chính nhu cầu thực tế của nông dân và thị trường, nên thường rất năng động và hiệu quả (Nguyễn Văn Thái 2002). Chúng tôi đã điều tra HTX được thành lập mới độc lập với HTX cũ ở huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Bài viết này giới thiệu về ảnh hưởng của HTX đối với hoạt động kinh tế của các hộ gia đình nuôi lợn trong địa phương.

2. Quá trình thành lập HTX dịch vụ chăn nuôi Nam Sách

Chương trình đồng bằng sông Hồng - Chương trình hợp tác giữa tổ chức GRET (Pháp) và bộ môn Hệ thống Nông nghiệp - Viện Khoa học kỹ thuật nông nghiệp Việt Nam đã thực hiện các cuộc điều tra nghiên cứu hoạt động chăn nuôi của các hộ nông dân tại huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương từ giữa những năm 90 để cải thiện chất lượng thịt lợn. Trong khuôn khổ chương trình này, tháng 9 năm 1998, một số nông dân nuôi lợn tại thôn La Đồi, xã Hợp Tiến thành lập một nhóm nuôi lợn để đưa giống lợn ngoại (ví dụ, Landrace), đặt tên là Nhóm chăn nuôi lợn thịt chất lượng cao Hợp Tiến 1. Sau đó, nhiều nhóm nông dân nuôi lợn được thành lập tại các nơi khác trong huyện Nam Sách. Tháng 8 năm 2002, 20 người nông dân trong 4 nhóm chăn nuôi (Hợp Tiến 3, Nam Tân 1, Nam Tân 2 và Nam Hưng 1) đã thành lập một HTX chăn nuôi đầu tiên, lấy tên là HTX dịch vụ chăn nuôi Nam Sách (Nguyễn Ngọc Luân 2003). Ông chủ nhiệm HTXCNN (HTX dịch vụ chăn nuôi Nam Sách) là nhóm trưởng cũ của nhóm Hợp Tiến 3 tại thôn Cao Đồi, xã Hợp Tiến. Viện Khoa học kỹ thuật nông nghiệp đã khuyến khích các nông dân trong nhóm thành lập HTX lâu dài. Nhưng hầu hết nông dân còn e ngại về thể chế HTX, vì với họ, HTX là một thể chế đối nghịch kinh tế gia đình trước kia. Sau khi thấy HTXCNN hoạt động có hiệu quả

OKAE Takashi, Viện Chính sách nông nghiệp, Bộ Nông-lâm-ngư nghiệp, Nhật Bản.

thì lúc đó nông dân trong nhóm khác cũng thành lập HTX chăn nuôi. Ví dụ, nông dân nuôi lợn trong nhóm Hợp Tiến 1 và Hợp Tiến 2 tại thôn La Đồi, xã Hợp Tiến thành lập HTX Chăn nuôi Hợp Tiến vào tháng 8 năm 2003. Sau khi thành lập HTXCNNNS, nhiều nông dân tham gia HTXCNNNS. Đến cuối năm 2005, HTXCNNNS có 35 xã viên ở khắp 7 xã và một thị trấn trong huyện Nam Sách.

Dịch vụ quan trọng nhất của HTXCNNNS là việc mua chung thức ăn để giảm chi phí nuôi lợn của xã viên. HTX ký trực tiếp với nhà máy sản xuất thức ăn gia súc, do tiêu thụ được khối lượng nhiều, cho nên, thức ăn được mua với giá thấp so với người ngoài HTX. Ví dụ, 1 bao cám đậm đặc 25kg so với đại lý bán bên ngoài thấp hơn từ 7.000 – 8.000đ/ bao. HTX cũng đưa giống lợn ngoại cho xã viên. HTX thường xuyên tổ chức tập huấn kỹ thuật thú y cho xã viên. Nhưng HTX chưa triển khai dịch vụ bán lợn tập trung giúp xã viên. Để giải quyết vấn đề này, 6 HTX chăn nuôi (bao gồm HTXCNNNS và một HTX thú y thành lập mới trong huyện Nam Sách) thành lập Liên hiệp HTX chăn nuôi Nam Sách vào tháng 7 năm 2005 và đặt kế hoạch bán sản phẩm thịt lợn tập trung đến thị trường thành thị như Hà Nội.

3. Phân tích những kết quả điều tra ở thôn Cao Đồi

3.1. Phương pháp điều tra:

Nhóm Hợp Tiến 3 được thành lập vào tháng 11 năm 2000 ở thôn Cao Đồi, xã Hợp Tiến. Ông nhóm trưởng cũ của nhóm Hợp Tiến 3 giữ chức vụ chủ nhiệm HTXCNNNS hiện nay. Trụ sở chính HTXCNNNS đặt tại thôn Cao Đồi. Kho thức ăn cũng đặt tại thôn Cao Đồi. Nói tóm lại, thôn Cao Đồi là trung tâm hoạt động của HTXCNNNS. Vì vậy, chúng tôi đã tiến hành điều tra về kinh tế của tất cả hộ gia đình trong thôn Cao Đồi cuối năm 2004 để phân tích hiệu quả hoạt động của HTXCNNNS. Các điều tra viên đến từng hộ để hỏi về hoạt động kinh tế của gia đình họ diễn ra trong một năm vừa qua theo phiếu câu hỏi của chúng tôi, và điền đầy đủ những thông tin cần thiết vào phiếu câu hỏi. Sau đó chúng tôi đã xử lý số liệu theo thống kê.

Cuối năm 2004, có 187 hộ sống ở thôn Cao Đồi, trong đó, số hộ chăn nuôi lợn là 131, số hộ xã viên HTXCNNNS là 7 hộ (không bao gồm xã viên vào HTX cuối năm 2004).

3.2. Ảnh hưởng đối với chăm sóc đàn lợn của các hộ xã viên:

BẢNG 1: Cách chăm sóc đàn lợn của bình quân hộ chăn nuôi và hộ xã viên HTXCNNNS ở thôn Cao Đồi

		Bình quân hộ nuôi lợn (%)	Hộ xã viên HTXCNNNS (%)
Phương tiện cho lợn uống nước	Chậu	7,0	0
	Máng	89,2	42,9
	Vòi tự động	3,9	57,1
Mức độ thường xuyên tiêu độc chuồng trại	Không tiêu độc	20,9	0
	Khi xuất	69,8	28,6
	Định kỳ hàng tháng	9,3	71,4

(Số liệu điều tra năm 2004)

Bảng 1 cho thấy cách chăm sóc đàn lợn tại thôn Cao Đồi. So sánh bình quân hộ nuôi lợn, xã viên HTXCNNNS cho lợn uống nước

bằng phương tiện hiện đại hóa. Việc quan trọng hơn là hiệu quả cải thiện môi trường vệ sinh chuồng trại.

Thời kỳ còn là nhóm Hợp Tiến 3, các thành viên tập trung nhau lại mỗi tháng một lần để đánh giá, kiểm tra vệ sinh chuồng trại lẫn nhau sao cho sạch sẽ. Khi đó có tổ thú y chuyên làm việc này (ông tổ trưởng thú y cũ giữ chức vụ phó chủ nhiệm HTXCNNNS hiện nay), hàng ngày họ đi kiểm tra chuồng trại, ghi đánh giá về chuồng lợn của gia đình nào sạch sẽ hay là mất vệ sinh, hay là lợn bị dịch bệnh. Như thế, các thành viên của nhóm Hợp Tiến 3 phải học tập để biết cách phòng chống dịch bệnh. Bây giờ xã viên HTXCNNNS có thể phòng chống được một số bệnh thông thường.

Việt Nam đang xuất khẩu các nông sản

BẢNG 2: Tỷ lệ giống và tổng số lợn của bình quân hộ chăn nuôi lợn và hộ xã viên HTXCNNNS ở thôn Cao Đồi

	Bình quân hộ nuôi lợn	Hộ xã viên HTXCNNNS
Tỷ lệ của giống nội (Móng cái) trong tổng số lợn thịt (năm 2004)	26,79%	0%
Tỷ lệ của giống lai (F1/F2/F3) trong tổng số lợn thịt (năm 2004)	45,74%	23,33%
Tỷ lệ của giống 100% máu ngoại trong tổng số lợn thịt (năm 2004)	27,47%	76,67%
Tỷ lệ của giống nội (Móng cái) trong tổng số lợn nái (năm 2004)	71,58%	0%
Tỷ lệ của giống lai (F1/F2/F3) trong tổng số lợn nái (năm 2004)	16,40%	18,52%
Tỷ lệ của giống 100% máu ngoại trong tổng số lợn nái (năm 2004)	12,02%	81,48%
Số lợn thịt bình quân 1 hộ (năm 1999)	5,36 con	10 con
Số lợn thịt bình quân 1 hộ (năm 2004)	4,47 con	30 con
Số lợn nái bình quân 1 hộ (năm 1999)	0,79 con	0,71 con
Số lợn nái bình quân 1 hộ (năm 2004)	1,40 con	3,86 con

(Số liệu điều tra năm 2004)

Bảng 2 cho thấy tỷ lệ giống và tổng số lợn của hộ chăn nuôi lợn bình quân và hộ xã viên HTXCNNNS ở thôn Cao Đồi. Theo tỷ lệ giống, giống máu ngoại chiếm khoảng 80% trong tổng số của cả lợn thịt lẫn lợn nái mà hộ xã viên HTX thường xuyên nuôi. Mặt khác, hộ nuôi lợn bình quân đã phần nào cải thiện được giống của lợn thịt. Nhưng chưa cải thiện được giống của con lợn nái. Giống nội (Móng cái) vẫn chiếm khoảng 70% trong tổng số lợn nái.

(ví dụ: tôm, cà phê, rau, chè v.v...) cho Nhật Bản (OKAE 1999). Nhưng, Chính phủ Nhật Bản không cho phép nhập khẩu thịt lợn từ Việt Nam, vì dịch lở mồm long móng (LMLM) tiếp tục lây lan trên diện rộng ở Việt Nam. Ví dụ, vào tháng 7 năm 2006, dịch LMLM phát sinh ở tỉnh Phú Yên và Đắk Lắk (BNNPTNT 2006). Việt Nam có tiềm năng lớn về xuất khẩu thịt lợn cho nước ngoài sau khi gia nhập WTO. Vì lý do đó, việc cải thiện môi trường vệ sinh là cần thiết. Kinh nghiệm HTXCNNNS có thể là một mô hình để cải thiện môi trường vệ sinh nuôi lợn ở Việt Nam.

3.3. Ảnh hưởng đối với chất lượng và số lượng con lợn của các hộ xã viên

Chương trình tổ chức nông dân nuôi lợn bắt đầu từ năm 2000 ở thôn Cao Đồi. Cho nên chúng tôi cũng điều tra về số lợn hộ gia đình trong thôn Cao Đồi năm 1999 để hiểu tình hình kinh doanh nuôi lợn trước khi thành lập nhóm Hợp Tiến 3. Năm 1999 các hộ có khả năng nuôi lợn thịt nhiều hơn bình quân, nhưng lại nuôi lợn nái ít hơn bình quân. Trong quá trình 5 năm, các hộ xã viên đã nuôi số lợn thịt tăng gấp 3 lần, số lợn nái tăng gấp 5 lần. Bây giờ xã viên

HTXCNNNS nuôi cả lợn thịt lẫn lợn nái gấp nhiều lần so với bình quân tổng số hộ nuôi lợn.

3.4. Ảnh hưởng đối với việc cấu thành kinh doanh nuôi lợn trong địa phương:

Để hiểu ảnh hưởng của HTXCNNNS đối với kinh doanh nuôi lợn một cách rõ hơn, chúng tôi đã phân loại hộ chăn nuôi lợn thành 3 loại, “Hộ xã viên HTXCNNNS” (7 hộ vào thời điểm cuối năm 2004), “Hộ nuôi lợn thịt” (53 hộ), “Hộ chỉ nuôi lợn

nái” (66 hộ). “Hộ nuôi lợn thịt” bao gồm cả hộ nuôi lợn thịt ngoài HTX. “Hộ chỉ nuôi lợn nái” là hộ gia đình bán lợn giống ngay khi sinh tại nhà, chứ không để nuôi lấy thịt. Bảng 3 cho thấy so sánh kinh doanh của 3 loại hộ nuôi lợn nói trên. Cả 3 loại trên đây không bao gồm hộ mới bắt đầu nuôi lợn thì chưa thể lấy tiền từ kinh doanh nuôi lợn. Cho nên, tổng số hộ nuôi lợn ở bảng 3 không bằng tổng số lợn nuôi ở bảng 1 và 2.

BẢNG 3: So sánh kinh doanh của ba loại hộ nuôi lợn ở thôn Cao Đồi

	Hộ xã viên HTXCNNNS	Hộ nuôi lợn thịt	Hộ chỉ nuôi lợn nái
Tổng số hộ năm 1999	0	93	22
Tổng số hộ năm 2004	7	53	66
Giá bán 1kg lợn thịt năm 2004 (đồng)	16.000	14.000	
Doanh thu bán lợn thịt 1 năm/hộ năm 2004 (triệu đồng)	123,03	18,82	
Doanh thu bán lợn giống 1 năm/hộ năm 2004 (triệu đồng)			5,77
Lãi từ nuôi lợn 1 năm/hộ năm 2004 (triệu đồng)	37,55	3,76	1,90
Lãi/doanh thu nuôi lợn năm 2004 (%)	30,5	20,0	32,9
Lãi nuôi lợn/tổng thu nhập năm 2004 (%)	69,0	17,7	12,1

(Số liệu điều tra năm 2004)

“Hộ xã viên HTXCNNNS” đã cải thiện giống, nên có thể bán lợn thịt với giá cao so với “Hộ nuôi lợn thịt”. Thêm nữa, cả doanh thu lẫn lãi⁽¹⁾ của “Hộ xã viên HTXCNNNS” nhiều hơn so với các hộ khác. Chúng tôi cũng đã tính toán tỷ lệ lãi trong doanh thu, với tư cách là phương pháp tính lợi nhuận. Tỷ lệ này của “Hộ nuôi lợn thịt” thấp quá so với các loại hộ khác. Năm 1999 hầu hết các hộ chăn nuôi lợn ở thôn Cao Đồi là loại “Hộ nuôi lợn thịt”. Kinh doanh loại này có quan hệ chặt chẽ với trồng trọt. Hộ nuôi lợn bởi nguồn phân bón ruộng và sử dụng một số sản phẩm phụ của trồng trọt. Kinh doanh loại này nhận được ít lợi nhuận và vất vả hơn. Trong 5 năm gần đây, khi chuyển sang kinh tế thị trường tổng số hộ này đã giảm đi. Mặt

khác, “Hộ xã viên HTXCNNNS” mới hình thành và tổng số “Hộ chỉ nuôi lợn nái” tăng gấp 3 lần. Chúng tôi cũng đã tính toán tỷ lệ lãi từ việc nuôi lợn trong tổng thu nhập⁽²⁾ thì tỷ lệ loại này của “Hộ xã viên HTXCNNNS” cao hơn so với các loại hộ khác, vì họ kinh doanh nuôi lợn đã chuyên nghiệp hóa.

Chúng tôi cho rằng, chương trình tổ chức nông dân nuôi lợn đã ảnh hưởng rất lớn đối với việc cấu thành kinh doanh nuôi lợn trong thôn Cao Đồi. Sau khi thành lập HTXCNNNS, một người nông dân ở thôn Cao Đồi tham gia HTX năm 2004, sau đó 4 người nữa vào HTX năm 2005. Bây giờ cả hộ gia đình dự định phát triển quy mô nuôi lợn ở thôn Cao Đồi tham gia vào HTXCNNNS.

4. Kết luận

Theo Luật Hợp tác xã năm 1996, HTX kiểu mới được thành lập xuất phát từ chính nhu cầu thực tế của nông dân và thị trường. Để phân tích hiệu quả hoạt động của HTX kiểu mới, chúng tôi đã tiến hành điều tra về kinh tế của tất cả các hộ gia đình trong một thôn, đó là trung tâm hoạt động của HTXCNNNS.

Theo kết quả điều tra này, chúng tôi đã chỉ ra nhiều loại ảnh hưởng của HTX mới đối với kinh doanh nuôi lợn. HTX đã hướng dẫn cho xã viên cải thiện phương tiện cho lợn uống nước, môi trường vệ sinh chuồng trại, chất lượng và số lượng lợn. Thêm nữa, HTX đẩy mạnh kinh tế thị trường nông thôn.

Chúng tôi chỉ giới thiệu một trường hợp ở tỉnh Hải Dương. Dĩ nhiên, tất cả HTX kiểu mới không chắc chắn kinh doanh tốt như HTXCNNNS. Nhưng, kinh nghiệm HTXCNNNS có thể là một trường hợp tham khảo cho HTX tương lai ở Việt Nam./.

CHÚ THÍCH:

1. Chúng tôi tính toán lãi chăn nuôi bằng doanh thu trừ chi phí bao gồm cả cám gạo tự sản xuất.
2. Chúng tôi tính toán tổng thu nhập bằng doanh thu kể cả gạo ăn cho gia đình và chăn nuôi trừ chi phí tiền mặt.

Theo hai loại tính toán trên đây, chúng tôi đã tính toán gạo tự sản xuất bằng giá bán của nông dân năm 2004 (2,300đ/kg).

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. *Thông báo tình hình dịch cúm gia cầm, lở mồm long móng, ngày 20-7-2006*. Hà Nội.
2. Nguyễn Ngọc Luân. 2003. *Báo cáo tình hình hoạt động của các nhóm chăn nuôi huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương*. Nam Sách. Bộ môn Hệ thống nông nghiệp - Viện Khoa học kỹ thuật nông nghiệp Việt Nam.
3. Nguyễn Thái Văn. 2002. Các loại hình hợp tác xã nông nghiệp. *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*, số 285.
4. OKAE Takashi. 1999. Increasing Export of Vietnamese Farm Products to Japan. *Farming Japan, Vol.33-4*. Tokyo. Farming Japan Co.Ltd.